

**ĐIỂM THI**

**Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 11 (huyện Bảo Lạc)**

**Phần E.I - Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương**

**Ngày thi: 11/12/2022**

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Nông Thị Anh	7.25	Bảy phẩy hai năm	40	Trịnh Thị Huyền	8.00	Tám
2	Lê Minh Châu	7.50	Bảy phẩy năm	41	Mã Thị Kiều	7.50	Bảy phẩy năm
3	Vi Xuân Chiều	8.00	Tám	42	Bé Thị Lan	8.50	Tám phẩy năm
4	Hoa Văn Chương	6.00	Sáu	43	Hà Thị Lệ	7.00	Bảy
5	Bé Văn Cừ	8.00	Tám	44	Hoàng Văn Lén	8.00	Tám
6	Nguyễn Thị Diên	7.75	Bảy phẩy bảy năm	45	Nông Thúy Liễu	7.00	Bảy
7	Nông Văn Diệp	7.50	Bảy phẩy năm	46	Triệu Dùn Lụa	7.00	Bảy
8	Lục Đức Doanh	7.75	Bảy phẩy bảy năm	47	Lục Thị Lương	7.50	Bảy phẩy năm
9	Nông Bằng Du	7.25	Bảy phẩy hai năm	48	Tô Thị Luyến	8.00	Tám
10	Hoàng Lương Dũng	7.50	Bảy phẩy năm	49	Điều Thị Mai	8.00	Tám
11	Lê Thùy Dương	7.50	Bảy phẩy năm	50	Tô Thị Mai	7.50	Bảy phẩy năm
12	Nông Thị Duyên	7.50	Bảy phẩy năm	51	Nguyễn Thị Mạnh	8.00	Tám
13	Tô Thị Đào	7.25	Bảy phẩy hai năm	52	Hoàng Thị Minh	8.00	Tám
14	Nguyễn Duy Đạo	7.00	Bảy	53	Đoàn Thị Mùi	8.00	Tám
15	Hoàng Quốc Đạt	7.00	Bảy	54	Hoàng Thị Nga	8.50	Tám phẩy năm
16	Nguyễn Thúy Diệp	8.00	Tám	55	Ma Văn Ngoạt	7.25	Bảy phẩy hai năm
17	Lương Văn Đồng	7.25	Bảy phẩy hai năm	56	Tô Thị Nguyệt	7.00	Bảy
18	Hoàng Quyết Được	7.25	Bảy phẩy hai năm	57	Lãnh Thị Nhám	7.00	Bảy
19	Mê Thị Hạnh		<b>Thôi học</b>	58	Nông Hồng Như	7.75	Bảy phẩy bảy năm
20	Đinh Thị Hậu		<b>Chuyển sang TC K8</b>	59	Tô Hồng Nhung	8.00	Tám
21	Nông Thị Hiền	7.50	Bảy phẩy năm	60	Lý Hồng Quang	8.25	Tám phẩy hai năm
22	Linh Thị Hiền	8.50	Tám phẩy năm	61	Lãnh Văn Quanh	7.00	Bảy
23	Điều Thị Hiền	7.50	Bảy phẩy năm	62	Nông Phúc Sơn	7.50	Bảy phẩy năm
24	Lục Văn Hiệp	7.75	Bảy phẩy bảy năm	63	Trương Thị Thân	7.25	Bảy phẩy hai năm
25	Nguyễn Thị Hiếu	8.50	Tám phẩy năm	64	Hoàng Văn Thêm	7.00	Bảy
26	Lục Văn Hoan	7.50	Bảy phẩy năm	65	Vàng Thị Thia	7.75	Bảy phẩy bảy năm
27	Tô Văn Hoàng	8.00	Tám	66	Lưu Hồng Thúy	8.00	Tám
28	Ma Văn Hội	7.00	Bảy	67	Lê Thị Thùy		<b>Bảo lưu</b>

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
29	Trịnh Thu Huệ	7.00	Bảy	68	Nguyễn Thị Hồng Thuyên	7.00	Bảy
30	Nông Thị Minh Huệ	6.75	Sáu phẩy bảy năm	69	Triệu Quốc Trịnh	7.00	Bảy
31	Hoàng Thị Kim Huệ	7.50	Bảy phẩy năm	70	Hoàng Gia Tự	7.25	Bảy phẩy hai năm
32	Nguyễn Thị Minh Huệ	7.00	Bảy	71	Lục Thanh Tuyền	8.00	Tám
33	Nông Thanh Hương	6.50	Sáu phẩy năm	72	Phạm Hà Vân	8.25	Tám phẩy hai năm
34	Cao Thị Thanh Hương	7.00	Bảy	73	Mông Thị Hồng Vân	7.50	Bảy phẩy năm
35	Nguyễn Thu Hương	7.50	Bảy phẩy năm	74	Công Thị Vê	7.50	Bảy phẩy năm
36	Nguyễn Thị Hương	8.50	Tám phẩy năm	75	Lý Thị Xoan	7.75	Bảy phẩy bảy năm
37	Phạm Thị Thu Hường	7.50	Bảy phẩy năm	76	Điều Văn Xuyên	7.75	Bảy phẩy bảy năm
38	Dương Thị Huyền	7.25	Bảy phẩy hai năm	77	Phùng Văn Tập (K05)	7.00	Bảy
39	Hoàng Long Huyền	7.25	Bảy phẩy hai năm				

Điểm 6,00: 01 điểm; Điểm 6,50: 01 điểm; Điểm 6,75: 01 điểm; Điểm 7,00: 16 điểm; Điểm 7,25: 10 điểm; Điểm 7,50: 17 điểm; Điểm 7,75: 07 điểm; Điểm 8,00: 14 điểm; Điểm 8,25: 02 điểm; Điểm 8,50: 05 điểm./.

**GHI ĐIỂM**

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**






**Triệu Văn Lượng**

**Đoàn Thị Vân Thúy**

**Trịnh Thị Ánh Hoa**